

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

BỘ TƯ PHÁP

NGUYỄN TÓNG BẢO MINH

LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG
THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Ngành đào tạo: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số: 9380103

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Văn Hới

2. TS. Hoàng Thị Loan

HÀ NỘI – 2026

**Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật Hà Nội**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp
Trường, họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội
Vào hồi ngày.....tháng.....năm 2026**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- 1. Thư viện Quốc gia**
- 2. Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội**

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài luận án

Hợp đồng là phương tiện pháp lý chủ yếu để các chủ thể xác lập và thực hiện quyền, nghĩa vụ. Tôn trọng cam kết vì vậy là yêu cầu nền tảng của pháp luật hợp đồng. Tuy nhiên, hiệu lực ràng buộc của hợp đồng không đồng nghĩa với việc trách nhiệm phải được áp dụng tuyệt đối trong mọi trường hợp có vi phạm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có thể chịu tác động của biến cố tự nhiên, biến động kinh tế – xã hội, quyết định của cơ quan nhà nước hoặc hành vi của bên bị vi phạm. Đồng thời, trên cơ sở quyền tự do hợp đồng, các bên có thể chủ động dự liệu và phân bổ rủi ro thông qua thỏa thuận. Vì vậy, pháp luật cần xác định những trường hợp bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, theo đó, nằm ở điểm giao thoa giữa hiệu lực ràng buộc của hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ rủi ro hợp lý.

Trên phương diện lý luận, vấn đề này đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu về trách nhiệm dân sự, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và từng căn cứ cụ thể. Tuy nhiên, các kết quả còn phân tán, chưa hình thành cách tiếp cận mang tính hệ thống, thống nhất để làm rõ khái niệm, bản chất và cơ chế tác động của các căn cứ loại trừ.

Trên phương diện pháp luật và thực tiễn, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản chuyên ngành đã ghi nhận những trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm và thừa nhận quyền tự do thỏa thuận. Tuy nhiên, các quy định còn chưa thực sự đồng bộ, cách tiếp cận giữa luật chung và luật chuyên ngành chưa hoàn toàn thống nhất. Pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận còn đặt ra vấn đề về phạm vi, giới hạn và hiệu lực, trong khi các căn cứ luật định vẫn cần được làm rõ về điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý. Thực tiễn giải quyết tranh chấp cũng cho thấy còn những cách hiểu khác nhau về căn cứ và phạm vi trách nhiệm được loại trừ.

Yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về vấn đề này cũng gắn với Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ

Chính trị, trong đó đặt ra yêu cầu đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật, hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật và bảo đảm không gian hợp lý cho sự thỏa thuận, tự định đoạt của các chủ thể trong pháp luật tư.

Trên phương diện khoa học, trong phạm vi tài liệu được khảo cứu, chưa có công trình ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu chuyên biệt và toàn diện về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam. Từ những lý do trên, việc lựa chọn và nghiên cứu đề tài ***“Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam”*** là cần thiết trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng, bảo đảm sự cân bằng giữa nguyên tắc tôn trọng cam kết hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ rủi ro hợp lý.

3. Nhiệm vụ của luận án

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án thực hiện bốn nhiệm vụ chủ yếu:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật, có tham khảo pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài.

Thứ ba, nghiên cứu thực tiễn áp dụng thông qua các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp nhằm xác định những kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân.

Thứ tư, đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

** Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận, quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tập trung vào cơ chế pháp lý làm cho bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm khi xuất hiện căn cứ loại trừ.

** Phạm vi nghiên cứu:*

Về nội dung, luận án nghiên cứu lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, lấy Bộ luật Dân sự năm 2015 làm nền tảng pháp lý trung tâm, đồng thời nghiên cứu Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản chuyên ngành có liên quan.

Về không gian, luận án tập trung vào pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam, đồng thời tham khảo Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế và pháp luật của Đức, Pháp, Nga, Trung Quốc và Hoa Kỳ ở những nội dung trực tiếp liên quan đến đề tài.

Về thời gian, luận án tập trung vào pháp luật hiện hành và các bản án, quyết định được công bố kể từ khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, đồng thời sử dụng một số học thuyết và quy định trong lịch sử nhằm làm rõ nguồn gốc và quá trình phát triển của vấn đề nghiên cứu.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp luận: Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là cơ sở định hướng quá trình nghiên cứu và được sử dụng xuyên suốt khi xem xét các vấn đề lý luận, pháp luật thực định và thực tiễn áp dụng.

** Phương pháp nghiên cứu:*

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp phân tích và bình luận để làm rõ các vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn, phương pháp tổng hợp và hệ thống hóa để khái quát các quan điểm và kết quả nghiên cứu, phương pháp so sánh luật học để đối chiếu pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài, phương pháp nghiên cứu trường hợp để phân tích các bản án, quyết định giải quyết

tranh chấp. Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp lịch sử, quy nạp, diễn dịch và đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn.

6. Những đóng góp mới của luận án

Kết quả nghiên cứu đề tài có thể mang lại những điểm mới sau:

Thứ nhất, luận án hệ thống hóa các lý thuyết pháp lý có liên quan và làm rõ mối liên hệ của các lý thuyết này với điều kiện phát sinh trách nhiệm, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng.

Thứ hai, luận án xây dựng khái niệm, làm rõ bản chất, đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời phân biệt với các cơ chế pháp lý có liên quan và xây dựng hệ thống phân loại các căn cứ theo những tiêu chí khác nhau.

Thứ ba, luận án xác lập hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo hai nguồn hình thành căn cứ là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật, trong đó thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được nghiên cứu với tư cách là một nội dung của hợp đồng và công cụ phân bổ rủi ro.

Thứ tư, luận án phân tích có hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm, làm rõ điều kiện áp dụng, phạm vi, hệ quả pháp lý và cơ chế tác động của từng căn cứ, đồng thời nghiên cứu tình thế cấp thiết với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ năm, luận án nghiên cứu có hệ thống thực tiễn áp dụng thông qua các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp, từ đó chỉ ra những hạn chế, vướng mắc và đề xuất hệ thống kiến nghị hoàn thiện pháp luật, giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng.

7. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời tạo lập cách tiếp cận có hệ thống đối với khái niệm, bản chất, căn cứ và cơ chế pháp lý của loại trừ trách nhiệm. Những luận giải của luận án góp phần làm rõ mối quan hệ giữa loại trừ trách nhiệm với các điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ hợp lý rủi ro giữa các bên.

Qua đó, luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Về thực tiễn, kết quả đánh giá pháp luật, thực tiễn áp dụng cùng các kiến nghị của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động xây dựng, hoàn thiện và áp dụng pháp luật. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu cũng có giá trị tham khảo đối với các chủ thể trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng, phân bổ rủi ro và giải quyết tranh chấp phát sinh.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục. Nội dung của luận án được kết cấu làm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Chương 2: Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Chương 3: Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

Luận án đã tiếp cận và khảo cứu hệ thống tài liệu tham khảo trong và ngoài nước, cụ thể:

Các công trình trong nước gồm 3 sách chuyên khảo, 13 luận án, luận văn và 10 bài viết trên tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo. Các nghiên cứu được tiếp cận từ nhiều góc độ như pháp luật hợp đồng, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, sự kiện bất khả kháng và các căn cứ khác làm cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm.

Đối với sách chuyên khảo, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chủ yếu được đề cập trong phạm vi rộng hơn của pháp luật hợp đồng, các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng hoặc trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các công trình đã bước đầu làm rõ cách sử dụng các thuật ngữ “miễn trách nhiệm”, “không phải chịu trách nhiệm”, các căn cứ loại trừ theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật, trong đó tập trung vào sự kiện bất khả kháng, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và lỗi của bên bị vi phạm. Một số nghiên cứu cũng xác định căn cứ loại trừ có thể tác động không chỉ đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà còn đến phạt vi phạm và các trách nhiệm khác. Tuy nhiên, loại trừ trách nhiệm chưa phải là đối tượng nghiên cứu độc lập nên các kết quả còn phân tán theo từng căn cứ hoặc từng loại trách nhiệm.

Đối với luận án và luận văn, một số công trình nghiên cứu loại trừ trách nhiệm trong phạm vi trách nhiệm dân sự, trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trong khi một số công trình tiếp cận trực tiếp hơn đối với miễn hoặc loại trừ trách nhiệm. Các nghiên cứu đã bước đầu xây dựng khái niệm, xác định đặc điểm, căn cứ, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu chủ yếu vẫn là lần lượt phân tích từng căn cứ, trong đó thỏa thuận của các bên thường được đặt song hành với các căn cứ luật định. Chưa có công trình ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu chuyên biệt loại trừ trách nhiệm do

vi phạm hợp đồng trên cơ sở cơ chế tác động của căn cứ loại trừ tới các điều kiện phát sinh trách nhiệm và đồng thời hệ thống hóa căn cứ theo hai nguồn xác lập là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Đối với các bài viết trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo, nội dung nghiên cứu tương đối đa dạng, từ khái niệm, bản chất của loại trừ trách nhiệm, thỏa thuận loại trừ và giới hạn của quyền tự do thỏa thuận đến từng căn cứ luật định cụ thể. Sự kiện bất khả kháng là nội dung được nghiên cứu nhiều nhất, đặc biệt về tính khách quan, khả năng lường trước, khả năng khắc phục, quan hệ nhân quả và nghĩa vụ thông báo. Một số nghiên cứu cũng đề cập quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tình thế cấp thiết và lỗi của bên bị vi phạm. Tuy nhiên, phần lớn các bài viết chỉ tập trung vào một vấn đề hoặc một căn cứ riêng biệt.

Đối với 12 công trình nước ngoài được khảo cứu, loại trừ trách nhiệm được nghiên cứu từ các góc độ lý thuyết, pháp luật so sánh và thực tiễn áp dụng. Một nhóm công trình tập trung vào nền tảng của các ngoại lệ đối với nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng, đặc biệt khi việc thực hiện nghĩa vụ bị cản trở bởi những sự kiện vượt quá phạm vi kiểm soát của bên có nghĩa vụ. Nhóm khác nghiên cứu điều khoản loại trừ trách nhiệm, quyền tự do phân bổ rủi ro và những giới hạn của quyền này. Các nghiên cứu về căn cứ luật định tập trung chủ yếu vào sự kiện bất khả kháng, đồng thời đề cập quyết định của cơ quan công quyền, hành vi của người thứ ba, lỗi của bên có quyền và những trường hợp hành vi không mang tính trái pháp luật. Tuy nhiên, các công trình nhìn chung vẫn được thực hiện trong phạm vi từng hệ thống pháp luật, văn kiện quốc tế hoặc căn cứ cụ thể mà chưa xây dựng một cách tiếp cận thống nhất bao quát cả căn cứ theo thỏa thuận và căn cứ luật định.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

Về lý luận, các công trình đã tạo lập những nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các nghiên cứu cơ bản thừa nhận rằng mặc dù có hành vi vi phạm nhưng trong những trường hợp nhất định bên vi phạm có thể không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm và căn cứ

dẫn đến hệ quả này có thể xuất phát từ thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật. Một số công trình cũng đã phân biệt loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm và các hiện tượng pháp lý có liên quan. Tuy nhiên, quan điểm về bản chất của loại trừ trách nhiệm chưa thống nhất. Nhiều nghiên cứu chủ yếu giải thích cơ chế loại trừ từ việc bên vi phạm không có lỗi, chưa bao quát những căn cứ tác động đến tính trái pháp luật hoặc các điều kiện khác làm phát sinh trách nhiệm. Hệ thống phân loại các căn cứ cũng chưa được xây dựng một cách toàn diện dựa trên những tiêu chí khác nhau.

Về thực trạng pháp luật, đối với loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, các nghiên cứu đã thừa nhận quyền của các bên được chủ động xác định những trường hợp không phải chịu trách nhiệm và bước đầu đề cập giới hạn của quyền này. Tuy nhiên, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chủ yếu vẫn được xem như một căn cứ đứng song hành với các căn cứ luật định, chưa được nghiên cứu đầy đủ với tư cách là một nội dung của hợp đồng và một công cụ phân bổ rủi ro. Vì vậy, các vấn đề về xác lập, nội dung, hiệu lực, giải thích và giới hạn của thỏa thuận chưa được hệ thống hóa đầy đủ.

Đối với các căn cứ luật định, sự kiện bất khả kháng là nội dung được nghiên cứu sâu nhất nhưng vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau về khả năng lường trước, tiêu chuẩn nỗ lực khắc phục, nghĩa vụ thông báo và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được đề cập nhưng mối quan hệ giữa căn cứ này với sự kiện bất khả kháng chưa được giải quyết thống nhất. Trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm đã được nghiên cứu nhưng ranh giới giữa lỗi hoàn toàn và lỗi một phần, giữa loại trừ và giảm trách nhiệm còn cần làm rõ. Đặc biệt, tình thế cấp thiết chưa được nghiên cứu trực tiếp và có hệ thống với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Về thực tiễn áp dụng, các công trình đã sử dụng một số vụ việc, bản án và quyết định giải quyết tranh chấp để đánh giá cách nhận diện và áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, các nghiên cứu phần lớn mới dừng ở từng vụ việc hoặc từng căn cứ riêng biệt, chưa nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về

loại trừ trách nhiệm như một chỉnh thể để xác định một cách hệ thống những kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân.

Về kiến nghị hoàn thiện pháp luật, các công trình đã đề xuất thống nhất thuật ngữ, hoàn thiện điều kiện áp dụng, xác định giới hạn của thỏa thuận và sửa đổi một số quy định về từng căn cứ. Tuy nhiên, các kiến nghị chủ yếu tập trung vào những vấn đề riêng lẻ, chưa hình thành hệ thống giải pháp từ cấu trúc tổng thể và các quy định chung đến loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và từng căn cứ luật định. Đây là những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án

Về lý luận, luận án làm rõ khái niệm, bản chất, đặc điểm, cơ sở, vai trò và cơ chế pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trên nền tảng các lý thuyết về quyền tự do hợp đồng, giới hạn của nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng, phân bổ rủi ro và điều kiện phát sinh trách nhiệm, luận án xây dựng hệ thống phân loại căn cứ, phân biệt loại trừ trách nhiệm với các cơ chế pháp lý có liên quan và xác lập hướng tiếp cận theo hai nguồn hình thành căn cứ là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Về thực trạng pháp luật, luận án nghiên cứu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với tư cách là một nội dung của hợp đồng và công cụ phân bổ rủi ro, tập trung vào việc xác lập, nội dung, hiệu lực và giới hạn của thỏa thuận. Đối với các căn cứ luật định, luận án làm rõ điều kiện áp dụng, phạm vi, hệ quả pháp lý và cơ chế tác động của từng căn cứ đối với các điều kiện phát sinh trách nhiệm, trong đó tiếp tục nghiên cứu sự kiện bất khả kháng, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tình thế cấp thiết và trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm.

Về thực tiễn và kiến nghị, luận án nghiên cứu có hệ thống các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp nhằm đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân trong áp dụng pháp luật. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng, luận án xây dựng các kiến nghị hoàn thiện từ cấu trúc tổng thể, các quy định chung đến từng nhóm căn cứ và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

1.1. Khái niệm và bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được đặt ra khi đã tồn tại hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hợp đồng, nhưng do sự tác động của một căn cứ nhất định, trách nhiệm không được cấu thành. Căn cứ loại trừ có thể được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật và có thể tác động tới toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Loại trừ trách nhiệm cần được phân biệt với các thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm”, “không có trách nhiệm” và “miễn trách nhiệm”. Điểm đặc trưng của loại trừ trách nhiệm là sự tồn tại của một căn cứ tác động đến điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, dẫn đến trách nhiệm không được cấu thành. Trên cơ sở đó, luận án xác định:

“Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hệ quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, theo đó dù hành vi vi phạm hợp đồng đã xảy ra nhưng do sự tác động của căn cứ này, điều kiện làm phát sinh trách nhiệm không còn được đáp ứng, dẫn đến bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm đối với bên bị vi phạm.”

Về bản chất, loại trừ trách nhiệm là cơ chế pháp lý làm vô hiệu hóa hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm, theo đó trách nhiệm không được hình thành do một hoặc một số điều kiện phát sinh trách nhiệm không còn được đáp ứng. Căn cứ loại trừ có thể tác động đến yếu tố lỗi, tính trái pháp luật hoặc các điều kiện khác của từng loại trách nhiệm.

1.2. Các đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thứ nhất, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ được đặt ra khi đã tồn tại hành vi vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, loại trừ trách nhiệm có tác dụng làm cho trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành.

Thứ ba, căn cứ loại trừ trách nhiệm phải được ghi nhận trước khi hành vi vi phạm xảy ra.

Thứ tư, căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, bên viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm phải có nghĩa vụ chứng minh sự tồn tại của căn cứ, việc đáp ứng các điều kiện áp dụng và mối liên hệ của căn cứ đó với hành vi vi phạm.

1.3. Cơ sở của việc ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Cơ sở của việc ghi nhận loại trừ trách nhiệm trước hết xuất phát từ học thuyết tự do hợp đồng và giới hạn của nguyên tắc *pacta sunt servanda*. Quyền tự do hợp đồng cho phép các bên chủ động phân bổ rủi ro, trong đó có quyền thỏa thuận về những trường hợp trách nhiệm không phát sinh. Đồng thời, chính nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng bảo đảm giá trị ràng buộc của thỏa thuận phân bổ rủi ro đã được xác lập hợp pháp.

Tuy nhiên, nguyên tắc *pacta sunt servanda* không thể được áp dụng tuyệt đối trong mọi hoàn cảnh. Các học thuyết về sự bất khả thi, những trở ngại ngoài khả năng kiểm soát và hành vi cản trở của bên có quyền là cơ sở để pháp luật thừa nhận những ngoại lệ trong trường hợp việc áp dụng trách nhiệm không còn hợp lý. Dưới góc độ kinh tế học pháp luật, loại trừ trách nhiệm còn là một cơ chế phân bổ rủi ro, theo đó rủi ro cần được đặt vào chủ thể có khả năng kiểm soát, phòng ngừa hoặc gánh chịu với chi phí hợp lý nhất.

Bên cạnh đó, lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm là cơ sở trực tiếp để lý giải bản chất của loại trừ trách nhiệm. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ hình thành khi đáp ứng những điều kiện nhất định. Khi căn cứ loại trừ tác động làm cho một điều kiện như tính trái pháp luật hoặc lỗi không còn được đáp ứng thì trách nhiệm tương ứng không được cấu thành. Cách tiếp cận này cho phép lý giải thống nhất các căn cứ loại trừ có nguồn gốc và đặc điểm khác nhau.

1.4. Vai trò, chức năng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm có ba chức năng cơ bản:

Thứ nhất, cơ chế này bảo đảm công bằng trong xác định trách nhiệm, tránh việc áp dụng trách nhiệm một cách máy móc đối với những trường hợp thiếu căn cứ cần thiết.

Thứ hai, loại trừ trách nhiệm có chức năng phân bổ rủi ro và góp phần duy trì sự ổn định của quan hệ hợp đồng, giúp các bên dự liệu phạm vi rủi ro và hậu quả pháp lý khi giao kết, thực hiện hợp đồng.

Thứ ba, việc thừa nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm góp phần thúc đẩy quyền tự do hợp đồng, đồng thời khuyến khích sự thiện chí, hợp tác và chủ động quản trị rủi ro của các bên.

1.5. Phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí. Dựa vào nguồn xác lập, căn cứ được chia thành căn cứ theo thỏa thuận và căn cứ theo quy định của pháp luật. Dựa vào điều kiện phát sinh trách nhiệm bị tác động, có thể phân biệt căn cứ tác động đến tính trái pháp luật và căn cứ tác động đến yếu tố lỗi. Dựa vào tính chất và nguồn gốc của sự kiện, có thể nhận diện các căn cứ xuất phát từ sự kiện khách quan, hành vi của cơ quan nhà nước, hành vi của bên bị vi phạm hoặc những hoàn cảnh khác. Dựa vào phạm vi trách nhiệm được loại trừ, có thể chia thành loại trừ toàn bộ và loại trừ một phần trách nhiệm. Trong các tiêu chí này, phân loại theo nguồn xác lập là cơ sở quan trọng để luận án xây dựng hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật tại Chương 2.

1.6. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và các cơ chế pháp lý có liên quan

Loại trừ trách nhiệm trước hết khác với miễn thực hiện nghĩa vụ ở đối tượng tác động. Miễn thực hiện nghĩa vụ làm mất toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ, còn loại trừ trách nhiệm chỉ tác động tới hậu quả của việc không thực hiện đúng nghĩa vụ, vì vậy nghĩa vụ vẫn có thể tiếp tục tồn tại.

Loại trừ trách nhiệm cũng khác với miễn trách nhiệm và từ bỏ quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm. Trong loại trừ trách nhiệm, trách nhiệm không được cấu

thành do tác động của căn cứ loại trừ. Trong miễn trách nhiệm hoặc từ bỏ quyền yêu cầu, trách nhiệm hoặc quyền yêu cầu đã có cơ sở phát sinh nhưng sau đó bên có quyền quyết định không áp dụng.

Đối với giới hạn và giảm trách nhiệm, trách nhiệm vẫn phát sinh nhưng mức độ gánh chịu bị giới hạn hoặc giảm xuống. Ngược lại, trong loại trừ trách nhiệm, trách nhiệm không hình thành trong phạm vi mà căn cứ loại trừ tác động. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng khác với loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về nguồn nghĩa vụ, phạm vi quyền tự do thỏa thuận và mục đích điều chỉnh.

1.7. Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Từ kết quả nghiên cứu lý luận, luận án xác lập hướng tiếp cận pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo hai nguồn hình thành căn cứ là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Cách tiếp cận này thay cho việc chỉ lần lượt nghiên cứu từng căn cứ riêng lẻ như thường thấy trong các công trình trước đây.

Theo đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được nghiên cứu với tư cách là một nội dung của hợp đồng và là công cụ để các bên phân bổ rủi ro, do đó cần xem xét quá trình xác lập, nội dung, hiệu lực, giới hạn và cơ chế vận hành của thỏa thuận. Đối với loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật, từng căn cứ được nghiên cứu trên các phương diện điều kiện áp dụng, phạm vi, hệ quả pháp lý và cơ chế tác động tới các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm.

Hướng tiếp cận này vừa bảo đảm hệ thống hóa các căn cứ loại trừ trách nhiệm, vừa làm rõ sự khác biệt và sự giao thoa giữa căn cứ theo thỏa thuận với căn cứ luật định, qua đó tạo nền tảng lý luận cho việc đánh giá thực trạng pháp luật tại Chương 2. Đây cũng là một trong những kết quả quan trọng của Chương 1 và là cơ sở xuyên suốt cho cấu trúc nghiên cứu của luận án.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

2.1. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

2.1.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền của các bên được thỏa thuận về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận và quyền tự định đoạt trong quan hệ hợp đồng. Luận án tiếp cận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với tư cách là một nội dung của hợp đồng và là công cụ để các bên chủ động phân bổ rủi ro. Vì vậy, việc nghiên cứu không chỉ dừng ở quyền được thỏa thuận mà còn tập trung vào chủ thể, hình thức, nội dung, thời điểm xác lập và hiệu lực của thỏa thuận.

Thứ nhất, về chủ thể và hình thức, chủ thể xác lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm về cơ bản là các bên của hợp đồng hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Do thỏa thuận loại trừ trách nhiệm gắn với quan hệ hợp đồng nên hình thức của thỏa thuận cũng được xem xét trong mối liên hệ với hình thức của hợp đồng. Thỏa thuận có thể được xác lập ngay trong hợp đồng hoặc trong văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Trong thực tiễn, hình thức văn bản giữ vai trò chủ yếu vì bảo đảm khả năng chứng minh nội dung phân bổ rủi ro mà các bên đã thống nhất.

Thứ hai, về nội dung, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải thể hiện được hai vấn đề cơ bản là căn cứ loại trừ và hệ quả pháp lý tương ứng. Các bên có thể xác định những sự kiện, hoàn cảnh cụ thể đồng thời xác định loại trách nhiệm và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Nội dung thỏa thuận phải đủ rõ để xác định khi nào căn cứ phát sinh và hậu quả pháp lý mà các bên mong muốn. Việc chỉ liệt kê một sự kiện mà không xác định hệ quả của sự kiện đó chưa chắc đã đủ để hình thành một thỏa thuận loại trừ trách nhiệm hoàn chỉnh.

Thứ ba, về thời điểm xác lập và hiệu lực, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có thể được thiết lập khi giao kết hợp đồng hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng

nhưng phải có trước khi hành vi vi phạm thuộc phạm vi loại trừ xảy ra. Trường hợp sau khi trách nhiệm đã phát sinh các bên mới thống nhất không buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm thì về bản chất đây là miễn trách nhiệm. Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và về nguyên tắc có hiệu lực cùng với hợp đồng hoặc từ thời điểm văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực.

2.1.2. Đánh giá quy định pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Pháp luật hiện hành đã tạo cơ sở tương đối rộng cho các bên chủ động phân bổ rủi ro, đồng thời bước đầu kiểm soát những thỏa thuận có khả năng gây bất lợi cho một bên, đặc biệt trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và quan hệ tiêu dùng. Tuy nhiên, pháp luật chưa xây dựng một khung quy định trực tiếp và có hệ thống về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Các vấn đề về nội dung tối thiểu, cách giải thích, giới hạn của thỏa thuận và mối quan hệ giữa thỏa thuận với hợp đồng chủ yếu được suy luận từ các quy định chung của pháp luật hợp đồng.

Bên cạnh đó, giới hạn của quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chưa thật sự đầy đủ. Pháp luật hiện hành chưa có quy định chung loại trừ khả năng một bên dựa vào thỏa thuận được xác lập trước để loại trừ trách nhiệm đối với hành vi vi phạm do lỗi cố ý. Đối với hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung, cơ chế kiểm soát hiện nay cũng cần được hoàn thiện để vừa bảo vệ bên ở vị thế bất lợi, vừa không phủ nhận những thỏa thuận phân bổ rủi ro hợp lý giữa các chủ thể có khả năng thương lượng tương đối cân bằng. Việc đánh giá điều khoản loại trừ vì vậy cần gắn với nguyên tắc thiện chí, mức độ cân bằng về quyền và nghĩa vụ cũng như tổng thể lợi ích mà các bên nhận được từ giao dịch.

2.2. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

2.2.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

Pháp luật Việt Nam hiện ghi nhận nhiều trường hợp mà bên vi phạm hợp đồng có thể không phải chịu trách nhiệm. Trên cơ sở lý luận được xây dựng tại Chương

1, luận án tập trung nghiên cứu bốn căn cứ chủ yếu là vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm.

Thứ nhất, đối với sự kiện bất khả kháng, khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định sự kiện phải xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Để được loại trừ trách nhiệm, sự kiện không chỉ phải đáp ứng các tiêu chí nhận diện mà còn phải có quan hệ trực tiếp với việc không thực hiện đúng nghĩa vụ. Vì vậy, sự tồn tại của thiên tai, dịch bệnh hoặc một biến cố khách quan không đương nhiên làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm nếu bên vi phạm vẫn có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc vi phạm bắt nguồn từ nguyên nhân khác.

Tính khách quan được xem xét đối với các bên trong quan hệ hợp đồng.

Yếu tố “không thể lường trước” cần được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể, không chỉ ở khả năng nhận biết sự kiện mà còn ở khả năng dự liệu mức độ và tác động của sự kiện đến nghĩa vụ.

Yếu tố “không thể khắc phục” đòi hỏi bên có nghĩa vụ đã thực hiện những biện pháp cần thiết và phù hợp với khả năng thực tế nhưng vẫn không thể ngăn chặn hoặc vượt qua hậu quả. Bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ chứng minh các điều kiện này. Nghĩa vụ thông báo có ý nghĩa bảo đảm sự hợp tác và hạn chế thiệt hại nhưng không nên được đồng nhất với điều kiện cấu thành của sự kiện bất khả kháng trong mọi trường hợp.

Pháp luật đã tạo lập cơ sở tương đối rõ cho sự kiện bất khả kháng nhưng vẫn tồn tại những điểm cần tiếp tục hoàn thiện. Nội hàm các tiêu chí còn khái quát, đặc biệt là khả năng lường trước, tiêu chuẩn về nỗ lực khắc phục và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Bên cạnh đó, quy định về sự kiện bất khả kháng nằm phân tán giữa Điều 156, Điều 351 Bộ luật Dân sự và các luật chuyên ngành, trong khi nghĩa vụ chứng minh và một số vấn đề về thông báo chưa được quy định thống nhất.

Thứ hai, đối với vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận đây

là một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập. Theo quan điểm của luận án, căn cứ này cần được phân biệt với sự kiện bất khả kháng ở hai điểm chính. Về khả năng lường trước, việc có thể dự liệu chung không đồng nghĩa với việc các bên có thể biết trước nội dung, thời điểm ban hành và phạm vi áp dụng của chính quyết định trực tiếp dẫn đến vi phạm. Về khả năng khắc phục, quyết định có thể được xem xét lại, sửa đổi, đình chỉ, khiếu nại hoặc hủy bỏ nên không nhất thiết mang tính “không thể khắc phục” như sự kiện bất khả kháng. Điểm đặc thù của căn cứ này là trong thời gian còn hiệu lực, quyết định có tính bắt buộc và trực tiếp tạo ra trở ngại pháp lý đối với việc thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, căn cứ này hiện chủ yếu được quy định trong Luật Thương mại mà chưa được ghi nhận như một căn cứ chung trong Bộ luật Dân sự. Quy định cũng mới đề cập đến “quyết định” mà chưa bao quát đầy đủ các hành vi quản lý nhà nước có khả năng trực tiếp cản trở việc thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, việc lấy thời điểm giao kết hợp đồng làm mốc duy nhất để đánh giá khả năng biết trước có thể chưa phù hợp trong những trường hợp nghĩa vụ cụ thể được hình thành hoặc thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Thứ ba, đối với tình thế cấp thiết, Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa trực tiếp quy định đây là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, các quy định về tình thế cấp thiết cho thấy hành vi được thực hiện trong phạm vi cần thiết nhằm tránh một nguy cơ thực tế đe dọa lợi ích lớn hơn không bị coi là hành vi trái pháp luật. Từ cơ chế này, luận án xác định việc thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết có thể làm mất điều kiện về tính trái pháp luật của hành vi vi phạm và do đó có khả năng loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đây cũng là điểm cho thấy căn cứ loại trừ trách nhiệm không chỉ tác động đến yếu tố lỗi.

Hạn chế hiện nay là tình thế cấp thiết chưa được ghi nhận trực tiếp trong nhóm quy định về trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ, khiến cơ sở áp dụng đối với quan hệ hợp đồng chưa rõ ràng. Việc pháp luật chủ yếu đề cập tình thế cấp thiết trong các quy định về bảo vệ quyền dân sự và bồi thường thiệt hại cũng dễ dẫn tới cách hiểu rằng căn cứ này chỉ có ý nghĩa đối với trách nhiệm bồi thường, trong khi về bản chất nó có thể tác động tới các trách nhiệm khác do vi phạm hợp đồng.

Thứ tư, đối với vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm khi việc vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên có quyền. Căn cứ này xuất phát từ nguyên tắc bên có quyền không thể yêu cầu bên kia chịu trách nhiệm đối với hậu quả mà chính hành vi của mình là nguyên nhân quyết định.

Điều kiện quan trọng là lỗi của bên bị vi phạm phải là nguyên nhân hoàn toàn dẫn đến hành vi vi phạm. Nếu bên bị vi phạm chỉ có một phần lỗi thì về nguyên tắc không đặt ra việc loại trừ toàn bộ trách nhiệm mà cần xem xét cơ chế giảm trách nhiệm tương ứng. Vì vậy, phải phân biệt rõ trường hợp lỗi hoàn toàn của bên bị vi phạm với lỗi hỗn hợp, nghĩa vụ hạn chế thiệt hại và những trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ do bên kia không thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2.2.2. Đánh giá quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định

Nhìn chung, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận những căn cứ cơ bản để xử lý các trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, nhóm quy định này còn thiếu tính hệ thống. Bộ luật Dân sự mới ghi nhận trực tiếp một số căn cứ tại Điều 351, trong khi định nghĩa sự kiện bất khả kháng nằm tại Điều 156, căn cứ về quyết định của cơ quan nhà nước chủ yếu được quy định trong Luật Thương mại và tình thế cấp thiết chưa được ghi nhận trực tiếp trong pháp luật về trách nhiệm hợp đồng. Cách sử dụng thuật ngữ giữa Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và các văn bản chuyên ngành cũng chưa thống nhất. Những hạn chế về kỹ thuật lập pháp, sự thiếu đồng bộ giữa luật chung với luật chuyên ngành và những điểm chưa rõ trong tiêu chí áp dụng là nguyên nhân làm giảm tính thống nhất và khả năng dự liệu của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Qua nghiên cứu các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp, luận án nhận thấy các căn cứ loại trừ trách nhiệm ngày càng được các chủ thể quan tâm và viện dẫn trong thực tiễn, đặc biệt là thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, sự kiện bất khả kháng và trường hợp vi phạm do lỗi của bên bị vi phạm. Đối với những hợp đồng có thỏa thuận rõ ràng, cơ quan giải quyết tranh chấp nhìn chung có xu hướng tôn trọng sự phân bổ rủi ro do các bên xác lập. Đối với các căn cứ luật định, bên viện dẫn thường phải chứng minh sự tồn tại của căn cứ và mối liên hệ giữa căn cứ đó với việc không thực hiện đúng nghĩa vụ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn còn tồn tại một số hạn chế. Việc phân biệt giữa căn cứ theo thỏa thuận và căn cứ luật định trong một số trường hợp chưa rõ ràng. Đối với sự kiện bất khả kháng, có vụ việc chưa đánh giá đầy đủ cả ba tiêu chí nhận diện hoặc chưa làm rõ quan hệ nhân quả giữa sự kiện với hành vi vi phạm. Việc phân định sự kiện bất khả kháng với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng chưa thống nhất. Đối với lỗi của bên bị vi phạm, còn khó khăn trong việc xác định ranh giới giữa lỗi hoàn toàn để loại trừ trách nhiệm và lỗi một phần để giảm trách nhiệm. Tình thế cấp thiết hầu như chưa được nhận diện và áp dụng trực tiếp với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Ngoài ra, nghĩa vụ thông báo trong một số trường hợp còn bị đồng nhất với điều kiện làm phát sinh quyền được loại trừ trách nhiệm.

Những hạn chế trên xuất phát từ tính chất phức tạp và sự giao thoa giữa các căn cứ, sự phân tán và thiếu thống nhất của pháp luật hiện hành, đồng thời còn liên quan đến hạn chế trong tổng kết thực tiễn, hướng dẫn áp dụng pháp luật và kỹ năng dự liệu, phân bổ rủi ro của các bên khi giao kết hợp đồng.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

3.2.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được đặt trong định hướng chung về hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời dựa trên cách tiếp cận thống nhất về bản chất và cơ chế loại trừ trách nhiệm. Pháp luật cần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phát huy vai trò luật chung của Bộ luật Dân sự và xác định rõ mối quan hệ với pháp luật chuyên ngành. Đồng thời, việc hoàn thiện phải tôn trọng quyền tự do thỏa thuận, nhưng vẫn bảo đảm phân bổ rủi ro hợp lý và cân bằng lợi ích giữa các bên trong quan hệ hợp đồng.

3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thứ nhất, tập trung và hệ thống hóa các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong Bộ luật Dân sự. NCS kiến nghị cơ cấu lại Mục 4 Chương XV Bộ luật Dân sự theo hướng xây dựng một nhóm điều luật riêng về loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Trong đó, Điều 351 chỉ quy định nguyên tắc chịu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ, còn các điều luật tiếp theo quy định riêng về các căn cứ loại trừ trách nhiệm và nghĩa vụ chứng minh của bên viện dẫn căn cứ loại trừ. Cách thiết kế này nhằm khắc phục tình trạng các quy định hiện hành phân tán và tạo cấu trúc pháp lý thống nhất cho việc điều chỉnh vấn đề loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, thống nhất thuật ngữ về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng giữa Bộ luật Dân sự và các luật chuyên ngành. Cần khắc phục việc sử dụng không thống nhất các thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm” và “miễn trách nhiệm”, theo hướng sử dụng thuật ngữ phản ánh đúng bản chất trách nhiệm không phát sinh khi có căn cứ loại trừ trách nhiệm.

3.2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Thứ nhất, ghi nhận rõ ràng hơn thỏa thuận của các bên là căn cứ loại trừ trách nhiệm và làm rõ yêu cầu về nội dung của thỏa thuận. NCS kiến nghị quy định căn cứ này theo hướng: “Xảy ra trường hợp mà các bên đã thỏa thuận không

phải chịu trách nhiệm dân sự”. Cách quy định này yêu cầu thỏa thuận phải xác định được cả sự kiện làm căn cứ và hệ quả không phải chịu trách nhiệm, thay vì chỉ liệt kê các sự kiện có thể xảy ra.

Thứ hai, bổ sung giới hạn không áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi cố ý. Việc luật hóa giới hạn này nhằm bảo đảm nguyên tắc thiện chí, tính ràng buộc của hợp đồng và ngăn ngừa việc một bên cố ý vi phạm nhưng vẫn dựa vào thỏa thuận được xác lập trước để loại trừ trách nhiệm.

Thứ ba, hoàn thiện giới hạn đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung. Cần có sự phân hóa phù hợp với tính chất và mức độ bất cân xứng của từng quan hệ hợp đồng, đồng thời làm rõ ngoại lệ “có thỏa thuận khác” tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng. Một là, xây dựng quy định riêng biệt về sự kiện bất khả kháng trong Bộ luật Dân sự, thay vì đặt định nghĩa trong điều luật về thời hiệu. Hai là, làm rõ các tiêu chí nhận diện, trong đó khả năng lường trước cần được xem xét tại thời điểm xác lập nghĩa vụ bị vi phạm, còn đối với tiêu chí không thể khắc phục thì không nên buộc bên vi phạm thực hiện những biện pháp thực tế nếu có thể chứng minh rằng không tồn tại biện pháp cần thiết và khả thi để khắc phục tác động của sự kiện. Ba là, thống nhất cách thức quy định trong các luật chuyên ngành theo hướng viện dẫn tới định nghĩa tại Bộ luật Dân sự, thay vì tiếp tục liệt kê hoặc định nghĩa lại sự kiện bất khả kháng.

Thứ hai, bổ sung và hoàn thiện quy định về loại trừ trách nhiệm do quyết định hoặc hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cần ghi nhận trực tiếp trong Bộ luật Dân sự đây là một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, đồng thời mở rộng từ “quyết định” sang cả quyết định hoặc hành vi thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước khi trực tiếp cản trở việc thực hiện nghĩa vụ.

Thứ ba, bổ sung quy định ghi nhận trực tiếp thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. NCS kiến nghị ghi nhận trường hợp “vi phạm nghĩa vụ xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết”, đồng thời xác định trách nhiệm bồi thường đối với phần thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết theo Điều 595 Bộ luật Dân sự. Việc bổ sung này phản ánh đúng cơ chế loại trừ trách nhiệm do hành vi vi phạm không mang tính trái pháp luật.

Thứ tư, thống nhất thuật ngữ về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm. Cần khắc phục sự khác biệt giữa thuật ngữ “bên có quyền” tại Bộ luật Dân sự và “bên kia” tại Luật Thương mại, theo hướng sử dụng thống nhất thuật ngữ “bên bị vi phạm”, qua đó xác định chính xác vị trí pháp lý của chủ thể trong quan hệ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thứ nhất, cần thống nhất nhận thức và cách tiếp cận về loại trừ trách nhiệm, đặc biệt trong việc phân biệt căn cứ theo thỏa thuận với căn cứ luật định, phân biệt sự kiện bất khả kháng với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cũng như phân biệt loại trừ trách nhiệm với miễn, giảm hoặc giới hạn trách nhiệm.

Thứ hai, cần tăng cường tổng kết thực tiễn xét xử và hệ thống hóa dữ liệu bản án có liên quan đến loại trừ trách nhiệm theo từng căn cứ, điều kiện áp dụng và phương pháp lập luận.

Thứ ba, cần nâng cao khả năng quản trị rủi ro của các bên trong quan hệ hợp đồng.

Thứ tư, cần phát huy vai trò của thương lượng, hòa giải và trọng tài trong giải quyết tranh chấp về loại trừ trách nhiệm.

KẾT LUẬN

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một cơ chế pháp lý có ý nghĩa quan trọng trong pháp luật hợp đồng, góp phần bảo đảm sự cân bằng giữa nguyên tắc tôn trọng cam kết, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ hợp lý rủi ro giữa các bên. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận, pháp luật thực định và thực tiễn áp dụng, luận án đã làm rõ bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và xây dựng cách tiếp cận thống nhất đối với chế định này.

Về phương diện lý luận, luận án xác định loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hệ quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, theo đó sự tác động của căn cứ loại trừ làm cho một hoặc một số điều kiện phát sinh trách nhiệm không được đáp ứng, dẫn đến bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm. Từ đó, luận án phân biệt loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm, giới hạn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và các hiện tượng pháp lý có liên quan, đồng thời xác lập hướng nghiên cứu các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo hai nguồn hình thành là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Về thực trạng pháp luật, luận án đã phân tích cơ chế loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và các căn cứ luật định, gồm sự kiện bất khả kháng, vi phạm do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tình thế cấp thiết và vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật Việt Nam đã tạo lập những cơ sở cần thiết cho việc loại trừ trách nhiệm nhưng các quy định còn phân tán, thiếu thống nhất về thuật ngữ, cấu trúc và điều kiện áp dụng. Thực tiễn giải quyết tranh chấp cũng còn tồn tại những cách hiểu và phương pháp đánh giá chưa thống nhất đối với một số căn cứ.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung về loại trừ trách nhiệm, hoàn thiện cơ chế loại trừ theo thỏa thuận, cụ thể hóa và bổ sung các căn cứ luật định, đồng thời đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật. Những kết quả này góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và pháp lý về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, nâng cao tính minh bạch, khả năng dự liệu và sự ổn định của các quan hệ hợp đồng trong thực tiễn.